

Số: 06 /TB-CNQĐHG

Hà Giang, ngày 30 tháng 5 năm 2026

THÔNG BÁO

Niêm yết công khai, lấy ý kiến Dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án: Hệ thống các công trình thoát nước, thuộc dự án: “Chương trình phát triển các đô thị loại II (các đô thị xanh)” - Tiểu dự án tại Hà Giang (Trên địa bàn phường Hà Giang 2 - Đợt 1)

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai ngày 18/01/2024;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai được Quốc hội thông qua ngày 11/12/2025;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai; số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 quy định về giá đất; số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND ngày 29/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Quy định tiêu chí cụ thể để xác định vị trí đối với từng loại đất, số lượng vị trí đất trong Bảng giá đất và quyết định Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 29/9/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Văn bản số 96/UBND-KTN ngày 07/01/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về triển khai thực hiện Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 26/2026/QĐ-UBND ngày 16/4/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc Phân cấp thẩm quyền quyết định một số nội dung trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 48/2024/QĐ-UBND ngày 23/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang ban hành quy định cụ thể một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hà Giang;

Căn cứ Quyết định số 53/2024/QĐ-UBND ngày 31/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hà Giang;

Căn cứ Quyết định 113/2025/QĐ-UBND ngày 28/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Nghị quyết số 102/NQ-HĐND ngày 10/7/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án: “Chương trình phát triển các đô thị loại II (các đô thị xanh)” - Tiểu dự án tại Hà Giang;

Căn cứ Quyết định số 1293/QĐ-UBND ngày 04/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang về việc phê duyệt điều chỉnh Dự án: “Chương trình phát triển các đô thị loại II (các đô thị xanh)” - Tiểu dự án tại Hà Giang;

Căn cứ Thông báo số 108/TB-UBND ngày 13/5/2026 của Ủy ban nhân dân phường Hà Giang 2 về việc Thông báo thu hồi đất để thực hiện công trình: Hệ thống các công trình thoát nước, thuộc dự án: “Chương trình phát triển các đô thị loại II (các đô thị xanh)” - Tiểu dự án tại Hà Giang;

Căn cứ biên bản kiểm kê đất đai, vật kiến trúc, cây trồng, vật nuôi và bản tự kê khai nguồn gốc đất; hồ sơ, giấy tờ chứng minh việc sử dụng đất do các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân cung cấp,

Chi nhánh Phát triển quỹ đất khu vực Hà Giang thông báo:

1. Chi nhánh Phát triển quỹ đất khu vực Hà Giang phối hợp với Ủy ban nhân dân phường Hà Giang 2 thực hiện niêm yết công khai, lấy ý kiến Dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Dự án: Hệ thống các công trình thoát nước, thuộc dự án: “Chương trình phát triển các đô thị loại II (các đô thị xanh)” - Tiểu dự án tại Hà Giang (Đợt 1).

(Có biểu chi tiết công khai dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ của các hộ gia đình, cá nhân và tổ chức).

2. Hồ sơ niêm yết, lấy ý kiến: Dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của tổ chức, hộ gia đình và cá nhân.

3. Thời gian niêm yết công khai: **10 ngày**, kể từ ngày **01/6/2026** đến hết ngày **10/6/2026**.

4. Địa điểm niêm yết công khai:

- Trụ sở Ủy ban nhân dân phường Hà Giang 2.

- Tại Nhà văn hoá tổ 1 Minh Khai, tổ 2 Minh Khai, tổ 6 Quang Trung, tổ 8 Quang Trung, tổ 9 Quang Trung, phường Hà Giang 2, tỉnh Tuyên Quang.

5. Đề nghị:

5.1. Tổ chức, các hộ gia đình và cá nhân:

- Chủ động thực hiện việc kiểm tra, rà soát toàn bộ nội dung Dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã được tổ chức công khai, lấy ý kiến: Khối lượng, mức bồi thường, đơn giá bồi thường về vật kiến trúc, cây trồng, vật nuôi và các chính sách hỗ trợ.

- Trong thời hạn niêm yết công khai nếu có thắc mắc về nội dung Dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thì phải có ý kiến vào phiếu ý kiến gửi kèm nêu rõ cụ thể nội dung thắc mắc, đề nghị Chi nhánh Phát triển quỹ đất khu vực Hà Giang tổ chức kiểm tra, giải quyết, trả lời theo quy định.

+ Cơ quan tiếp nhận đơn, ý kiến: Ủy ban nhân dân phường Hà Giang 2 hoặc Chi nhánh Phát triển quỹ đất khu vực Hà Giang (Địa chỉ: số 337 đường Nguyễn Trãi - Đối diện Sở Y tế Hà Giang cũ).

+ Thời gian tiếp nhận đơn: Trong thời hạn **10 ngày** niêm yết công khai.

- Sau thời hạn niêm yết công khai nếu tổ chức, các hộ gia đình và cá nhân không có ý kiến phiếu ý kiến gửi kèm theo hoặc đơn đề nghị, kiến nghị thì được hiểu là đã nhất trí với toàn bộ nội dung Dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã được niêm yết công khai lấy ý kiến. Chi nhánh Phát triển quỹ đất khu vực Hà Giang sẽ tổ chức trình thẩm định, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo quy định.

5.2. Ủy ban nhân dân phường Hà Giang 2:

- Đề nghị UBND phường đăng tải Thông báo này trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân phường trong thời hạn 10 ngày (quy định tại Điểm b, Khoản 9, Điều 3 Nghị quyết số 254/2025/QH15).

- Niêm yết công khai Dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án tại trụ sở Ủy ban nhân dân phường Hà Giang 2 và tại Nhà văn hoá tổ 1 Minh Khai, tổ 2 Minh Khai, tổ 6 Quang Trung, tổ 8 Quang Trung, tổ 9 Quang Trung, phường Hà Giang 2. Thông báo rộng rãi trong nhân dân về nội dung Dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Dự án: Hệ thống các công trình thoát nước, thuộc dự án: “Chương trình phát triển các đô thị loại II (các đô thị xanh)” - Tiêu dự án tại Hà Giang (Đợt 1);

- Chủ động giải quyết các nội dung đơn đề nghị, kiến nghị thuộc thẩm quyền và gửi toàn bộ các nội dung đơn của các hộ gia đình, cá nhân và tổ chức cho Chi nhánh Phát triển quỹ đất khu vực Hà Giang để xem xét giải quyết theo quy định.

- Trên cơ sở chức năng, thẩm quyền được giao: Kiểm tra, xem xét và cho ý kiến về Dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư do Chi nhánh Phát triển quỹ đất khu vực Hà Giang lập và công khai. Các nội dung đề nghị xem xét, tham gia gồm: Việc bồi thường, hỗ trợ về đất, vật kiến trúc, cây trồng, vật nuôi và các chính sách hỗ trợ đối với từng hộ gia đình, cá nhân, tổ chức của bản Dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ gửi kèm và các nội dung khác theo đúng quy định của pháp luật và điều kiện thực tế tại địa phương.

(Có Dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ kèm theo)

Chi nhánh Phát triển quỹ đất khu vực Hà Giang trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:

- Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh (Báo cáo);
- Chủ đầu tư (Ban Điều phối các dự án vốn nước ngoài tỉnh Tuyên Quang);
- Ủy ban nhân dân phường Hà Giang 2 (Phối hợp đăng tải, niêm yết công khai và cho ý kiến);
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường Hà Giang 2;
- Tổ trưởng: Tổ 1 Minh Khai; tổ 2 Minh Khai; tổ 6 Quang Trung; tổ 8 Quang Trung; tổ 9 Quang Trung;
- Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nằm trong phạm vi thực hiện dự án;
- Lưu HS, VT.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Trung Sĩ

Số: 06 /PABTHT-CNQĐHG

Hà Giang, ngày 30 tháng 5 năm 2026

DỰ THẢO PHƯƠNG ÁN

Công khai dự thảo Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án:
Hệ thống các công trình thoát nước, thuộc dự án: “Chương trình phát triển
các đô thị loại II (các đô thị xanh) - Tiểu dự án tại Hà Giang
(Trên địa bàn phường Hà Giang 2 - Đợt 1)

(Kèm theo Thông báo số 06/TB-CNQĐHG ngày 30 tháng 5 năm 2026
của Chi nhánh phát triển quỹ đất khu vực Hà Giang)

I. HỌ TÊN, ĐỊA CHỈ NGƯỜI BỊ THU HỒI ĐẤT

Căn cứ Thông báo số 108/TB-UBND ngày 13/5/2026 của UBND phường Hà Giang 2 về việc Thông báo thu hồi đất để thực hiện công trình: Hệ thống các công trình thoát nước, thuộc dự án: “Chương trình phát triển các đô thị loại II (các đô thị xanh)” - Tiểu dự án tại Hà Giang.

Trên cơ sở kết quả kiểm kê của Chi nhánh phát triển quỹ đất khu vực Hà Giang, tại khu vực thu hồi hiện đã kiểm kê được 42 hộ gia đình, cá nhân trong đó có 21 hộ bị thu hồi đất, 21 hộ bị ảnh hưởng của dự án, được bồi thường về tài sản theo chính sách đặc thù của dự án.

II. DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT, VỊ TRÍ, NGUỒN GỐC CỦA ĐẤT BỊ THU HỒI; SỐ LƯỢNG, KHỐI LƯỢNG

- Về đất: Thu hồi đất 21 hộ gia đình với tổng diện tích là: 2.383,1 m².

Trong đó:

Đất trồng cây hằng năm: 850,2 m²

Đất trồng cây lâu năm: 1.219,8 m²

Đất nuôi trồng thủy sản: 313,1 m²

- Về tài sản vật kiến trúc, cây trồng: Tại vị trí thu hồi đất để thực hiện dự án gồm có vật kiến trúc và các loại cây trồng do các hộ gia đình cá nhân đang quản lý sử dụng.

III. CĂN CỨ LẬP PHƯƠNG ÁN

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai ngày 18/01/2024;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai được Quốc hội thông qua ngày 11/12/2025;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai; số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 quy định về giá đất; số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 07/2025/NQ-HĐND ngày 24/10/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Quy định chế độ công tác phí, chi hội nghị; chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc, tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế và tiếp khách trong nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND ngày 29/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Quy định tiêu chí cụ thể để xác định vị trí đối với từng loại đất, số lượng vị trí đất trong Bảng giá đất và quyết định Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 29/9/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Văn bản số 96/UBND-KTN ngày 07/01/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang V/v triển khai thực hiện Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 26/2026/QĐ-UBND ngày 16/4/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc Phân cấp thẩm quyền quyết định một số nội dung trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 48/2024/QĐ-UBND ngày 23/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang ban hành quy định cụ thể một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hà Giang;

Căn cứ Quyết định số 53/2024/QĐ-UBND ngày 31/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hà Giang;

Căn cứ Quyết định số 113/2025/QĐ-UBND ngày 28/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 05/2026/QĐ-UBND ngày 17/01/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang quy định mức chi đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Dự thảo chứng thư định giá đất của Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Nghị quyết số 102/NQ-HĐND ngày 10/7/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án: “Chương trình phát triển các đô thị loại II (các đô thị xanh)” - Tiểu dự án tại Hà Giang;

Căn cứ Quyết định số 1293/QĐ-UBND ngày 04/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang về việc phê duyệt điều chỉnh Dự án: “Chương trình phát triển các đô thị loại II (các đô thị xanh)” - Tiểu dự án tại Hà Giang;

Căn cứ Thông báo số 108/TB-UBND ngày 13/5/2026 của Ủy ban nhân dân phường Hà Giang 2 về việc Thông báo thu hồi đất để thực hiện công trình: Hệ thống các công trình thoát nước, thuộc dự án: “Chương trình phát triển các đô thị loại II (các đô thị xanh)” - Tiểu dự án tại Hà Giang;

Trên cơ sở kết quả kiểm kê về đất đai, tài sản gắn liền với đất và một số nội dung khác thuộc phạm vi dự án.

IV. VỀ BỒI THƯỜNG

Tổng dự toán bồi thường, hỗ trợ: 951.905.360 đồng. Trong đó:

1. Bồi thường đất: 319.654.990 đồng

(có biểu tính toán chi tiết kèm theo)

Giá đất bồi thường theo dự thảo chứng thư của Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Tuyên Quang đề xuất cụ thể tại khu vực thu hồi là:

- Đất trồng cây hằng năm: 120.000 đồng/m².
- Đất trồng cây lâu năm: 161.500 đồng/m².
- Đất nuôi trồng thủy sản: 65.900 đồng/m²

2. Bồi thường về tài sản là vật kiến trúc: 275.490.870 đồng

Căn cứ Quyết định số 53/2024/QĐ/UBND ngày 31/10/2024 của UBND tỉnh Hà Giang ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

(có biểu tính toán chi tiết kèm theo)

3. Bồi thường đối với cây trồng: 356.759.500 đồng

Căn cứ Quyết định số 113/2025/QĐ-UBND ngày 28/12/2025 của UBND tỉnh Tuyên Quang ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

(có biểu tính toán chi tiết kèm theo)

V. VỀ CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ: Đối với các nội dung hỗ trợ theo quy định của pháp luật, Chi nhánh phát triển quỹ đất khu vực Hà Giang sẽ phối hợp với UBND phường Hà Giang 2 xác định đối với các trường hợp đủ điều kiện được hỗ trợ và bổ sung ngay sau khi có xác nhận của UBND phường Hà Giang 2.

1. Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm: Quyết định số 48/2024/QĐ-UBND ngày 23/10/2024 của UBND tỉnh Hà Giang Ban hành quy định cụ thể một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

2. Hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất khi Nhà nước thu hồi đất: Quyết định số 48/2024/QĐ-UBND ngày 23/10/2024 của UBND tỉnh Hà Giang Ban hành quy định cụ thể một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

3. Hỗ trợ thưởng bàn giao mặt bằng trước thời hạn: Quyết định số 48/2024/QĐ-UBND ngày 23/10/2024 của UBND tỉnh Hà Giang Ban hành quy định cụ thể một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

4. Hỗ trợ các hộ dễ bị tổn thương về Kinh tế xã hội:

Hộ gia đình người dân tộc, hộ nữ là chủ hộ với người phụ thuộc, chủ hộ là người khuyết tật (chính sách của dự án)

5. Bố trí bồi thường đất có mục đích sử dụng khác với loại đất bị thu hồi.

Đối với các trường hợp bị thu hồi đất ở đủ điều kiện tại khoản 1, điều 96 khoản 1, điều 97 khoản 1, điều 98 Luật Đất đai năm 2024, Khoản 1, Điều 4, Nghị định số 88/2024/CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất. Nếu có nhu cầu bồi thường bằng đất có mục đích khác với loại đất bị thu hồi (quy đổi tỷ lệ) đề nghị hộ gia đình có đơn gửi tới UBND phường Hà Giang 2 hoặc Chi nhánh Phát triển quỹ đất khu vực Hà Giang (địa chỉ: số 337, đường Nguyễn Trãi (*đổi diện Sở Y tế Hà Giang cũ*)) để được xem xét giải quyết.

VI. Chi phí tổ chức thực hiện, phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ: 261.275.961 đồng (Chưa bao gồm chi phí đo đạc, lập hồ sơ thu hồi đất).

(Có biểu tính toán chi tiết kèm theo)

VII. TỔNG KINH PHÍ: 1.213.181.320 đồng.

VIII. NGUỒN KINH PHÍ VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN

1. Nguồn kinh phí:

- Do Chủ đầu tư bố trí.
- Ban Điều phối các dự án vốn nước ngoài tỉnh Tuyên Quang (Chủ đầu tư dự án) có trách nhiệm bố trí nguồn kinh phí, phối hợp với Chi nhánh Phát triển quỹ đất khu vực Hà Giang, Ủy ban nhân dân phường Hà Giang 2 tổ chức chi trả kinh phí bồi thường, hỗ trợ theo giá trị được phê duyệt.

2. Kế hoạch thực hiện phương án:

Chi nhánh Phát triển quỹ đất khu vực Hà Giang phối hợp với Ủy ban nhân dân phường Hà Giang 2 phổ biến, niêm yết công khai dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng, tái định cư tại trụ sở Ủy ban nhân dân phường và địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi.

3. Chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ:

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư có hiệu lực thi hành. Chủ đầu tư dự án có trách nhiệm chi trả, thanh toán tiền bồi thường, hỗ trợ cho người có đất, tài sản trên đất thu hồi theo quy định của Pháp luật.

Trên đây là dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án: Hệ thống các công trình thoát nước, thuộc dự án: “Chương trình phát triển các đô thị loại II (các đô thị xanh)” - Tiểu dự án tại Hà Giang; Chi nhánh Phát triển quỹ đất khu vực Hà Giang Thông báo công khai đến toàn thể nhân dân được biết./.

BIỂU TỔNG HỢP DỰ THẢO KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

Dự án: Hệ thống các công trình thoát nước, thuộc dự án Chương trình phát triển các đô thị loại II (các đô thị xanh) - Tiểu dự án tại Hà Giang

Địa điểm: Tổ 1 Minh Khai, tổ 2 Minh Khai, tổ 6 Quang Trung, tổ 8 Quang Trung, tổ 9 Quang Trung, phường Hà Giang 2

(Kèm theo Dự thảo phương án số 06/PA-CNQHĐHG ngày 30 tháng 5 năm 2026 của Chi nhánh Phát triển quỹ đất khu vực Hà Giang)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Họ và tên	Địa chỉ thửa đất	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ			Tổng kinh phí	Ghi chú
			Về đất	Cây trồng, vật nuôi	Tài sản vật kiến trúc		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7=4+5+6)	(8)
1	Lê Tiến Dũng Nguyễn Thị Hương Giang	Tổ 1, Minh Khai Hà Giang 2	45.161.050	6.628.000	47.292.296	99.081.346	
2	Hoàng Thị Túng Phùng Ngọc Toàn (co trai)	Tổ 1, Minh Khai Hà Giang 2	955.550	1.385.000	10.069.298	12.409.848	
3	Nguyễn Anh Tuấn Xín Thị Mão	Tổ 1, Minh Khai Hà Giang 2	57.187.150	14.170.000		71.357.150	
4	Hàn Thị Quý	Tổ 1, Minh Khai Hà Giang 2	4.728.000	3.921.500		8.649.500	
5	Hoàng Thị Mai (Dần)	Tổ 1, Minh Khai Hà Giang 2	91.003.800	7.920.000		98.923.800	
6	Nguyễn Kim Huân (Thuy)	Tổ 1, Minh Khai Hà Giang 2	5.489.470		22.112.385	27.601.855	
7	Nguyễn Ngọc Khánh Đỗ Thị Thiết	Tổ 1, Minh Khai Hà Giang 2	3.466.340	36.452.000	19.669.970	59.588.310	
8	Nguyễn Văn Nam	Tổ 1, Minh Khai Hà Giang 2	10.721.930	25.456.000	4.218.675	40.396.605	
9	Nguyễn Thị Yên	Tổ 2, Minh Khai Hà Giang 2	1.848.000			1.848.000	
10	Nguyễn Thị Minh Hà	Tổ 2, Minh Khai Hà Giang 2	2.808.000	7.518.000		10.326.000	
11	Nguyễn Thị Minh Hương	Tổ 2, Minh Khai Hà Giang 2	816.000	3.764.000		4.580.000	

STT	Họ và tên	Địa chỉ thửa đất	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ			Tổng kinh phí	Ghi chú
			Về đất	Cây trồng, vật nuôi	Tài sản vật kiến trúc		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7=4+5+6)	(8)
12	Nguyễn Thị Liên	Tổ 2, Minh Khai Hà Giang 2	12.726.200	12.500.000		25.226.200	
13	Nguyễn Văn Thoả Phùng Thị Mùi	Tổ 6, Minh Khai Hà Giang 2	1.788.000	1.552.000	12.759.151	16.099.151	
14	Phan Văn Hoà Phan Thị Hải Yến	Tổ 6, Quang Trung Hà Giang 2	18.411.000	25.091.000	19.359.924	62.861.924	
15	Trần Thị Thắm	Tổ 6, Quang Trung Hà Giang 2	1.453.500	1.794.000		3.247.500	
16	Nguyễn Đình Lâm Nguyễn Thị Huyền	Tổ 8, Quang Trung Hà Giang 2	7.020.000	8.058.000		15.078.000	
17	Nguyễn Thị Vân	Tổ 8, Quang Trung Hà Giang 2	552.000	8.011.000		8.563.000	
18	Nguyễn Văn Thắng Lệnh Thị Nhung	Tổ 9, Quang Trung Hà Giang 2	35.772.000	12.103.000		47.875.000	
19	Trương Văn Dũng Hoàng Thị Yến (con ông Lêng)	Tổ 9, Quang Trung Hà Giang 2	8.075.000	6.351.000		14.426.000	
20	Phạm Thị Gói	Tổ 9, Quang Trung Hà Giang 2	7.848.000	9.763.000	18.522.872	36.133.872	
21	Nguyễn Thị Bình	Tổ 9, Quang Trung Hà Giang 2	1.824.000	12.992.000	25.159.094	39.975.094	
22	Dương Thị Thụ Nguyễn Hồng Tuấn	Tổ 1, Minh Khai Hà Giang 2		2.604.000		2.604.000	
23	Đỗ Minh Hà Nguyễn Thị Thanh Hương	Tổ 1, Minh Khai Hà Giang 2		7.320.000		7.320.000	
24	Nguyễn Thị Độ	Tổ 1, Minh Khai Hà Giang 2		14.392.000		14.392.000	
25	Nguyễn Văn Minh Nguyễn Thị Hải	Tổ 1, Minh Khai Hà Giang 2		2.493.000		2.493.000	

STT	Họ và tên	Địa chỉ thửa đất	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ			Tổng kinh phí	Ghi chú
			Về đất	Cây trồng, vật nuôi	Tài sản vật kiến trúc		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7=4+5+6)	(8)
26	Đào Thanh Long Phùng Thị Bình	Tổ 1, Minh Khai Hà Giang 2		4.212.000	29.817.839	34.029.839	
27	Vương Đình Khương Hoàng Thị Thu	Tổ 1, Minh Khai Hà Giang 2		3.423.000	9.261.436	12.684.436	
28	Nguyễn Thành Đồng	Tổ 1, Minh Khai Hà Giang 2		4.287.000		4.287.000	
29	Bùi Thị Thim	Tổ 1, Minh Khai Hà Giang 2		1.910.000	1.321.810	3.231.810	
30	Nguyễn Thị Minh Út	Tổ 2, Minh Khai Hà Giang 2		1.726.000		1.726.000	
31	Nguyễn Hữu Sơn	Tổ 2, Minh Khai Hà Giang 2		7.754.000		7.754.000	
32	Nguyễn Hữu Thắng	Tổ 2, Minh Khai Hà Giang 2		1.978.000		1.978.000	
33	Lâm Hải Đăng Lê Thị Tuyền	Tổ 6, Quang Trung Hà Giang 2		4.790.000	55.926.121	60.716.121	
34	Đặng Thị Xuân	Tổ 6, Quang Trung Hà Giang 2		16.736.000		16.736.000	
35	Hồ Thị Nguyệt Nguyễn Thị Tài (mẹ)	Tổ 6, Quang Trung Hà Giang 2		6.536.000		6.536.000	
36	Nguyễn Tuấn Phong	Tổ 6, Quang Trung Hà Giang 2		5.593.000		5.593.000	
37	Tráng Thị Lèn	Tổ 6, Quang Trung Hà Giang 2		7.588.000		7.588.000	
38	Cầu Thìn Sỹ Cầu Diu Quang (con)	Tổ 6, Quang Trung Hà Giang 2		17.154.000		17.154.000	
39	Vi Thị Kim Nguyễn Đình Nguyên (con)	Tổ 6, Quang Trung Hà Giang 2		22.162.000		22.162.000	

STT	Họ và tên	Địa chỉ thửa đất	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ			Tổng kinh phí	Ghi chú
			Về đất	Cây trồng, vật nuôi	Tài sản vật kiến trúc		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7=4+5+6)	(8)
40	Tạ Quang Thường Lê Thị Dung	Tổ 6, Quang Trung Hà Giang 2		3.048.000		3.048.000	
41	Mai Mạnh Hùng	Tổ 9, Quang Trung Hà Giang 2		11.241.000		11.241.000	
42	Mai Văn Triệu Nguyễn Thị Phiến	Tổ 9, Quang Trung Hà Giang 2		4.383.000		4.383.000	
I	Cộng tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ		319.654.990	356.759.500	275.490.870	951.905.360	
II	Chi phí cho việc tổ chức thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ					261.275.961	Khái toán
	Tổng kinh phí thực hiện (I+II):		319.654.990	356.759.500	275.490.870	1.213.181.320	

BIỂU DỰ THẢO KINH PHÍ BÒI THƯỜNG VỀ ĐẤT

Dự án: Hệ thống các công trình thoát nước, thuộc dự án Chương trình phát triển các đô thị loại II (các đô thị xanh) - Tiểu dự án tại Hà Giang

Địa điểm: Tổ 1 Minh Khai, tổ 2 Minh Khai, tổ 6 Quang Trung, tổ 8 Quang Trung, tổ 9 Quang Trung, phường Hà Giang 2

(Kèm theo Dự thảo phương án số 06/PA-CNQĐ/HG ngày 30 tháng 5 năm 2026 của Chi nhánh Phát triển quỹ đất khu vực Hà Giang)

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Tờ bản đồ Số	Số thửa	Loại đất	Diện tích thu hồi (m2)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9=7*8)	(10)
1	Nguyễn Thị Hương Giang (Dũng)	Tổ 1, Minh Khai	254	26-1	HNK	26,1	120.000	3.132.000	
			254	38-1	HNK	58,6	120.000	7.032.000	
			254	104-1	CLN	216,7	161.500	34.997.050	
2	Hoàng Thị Túng	Tổ 1, Minh Khai	254	23-1	NTS	14,5	65.900	955.550	
3	Nguyễn Anh Tuấn Xín Thị Mão	Tổ 1, Minh Khai	254	24-1	CLN	26,1	161.500	4.215.150	
			253	20-1	CLN	328	161.500	52.972.000	
4	Hàn Thị Quý	Tổ 1, Minh Khai	254	2-1	HNK	39,4	120.000	4.728.000	
5	Hoàng Thị Mai (Dần)	Tổ 1, Minh Khai	253	13-1	CLN	397,2	161.500	64.147.800	
			253	112-1	HNK	48,5	120.000	5.820.000	
			253	96-1	HNK	175,3	120.000	21.036.000	
6	Nguyễn Kim Huân (Thúy)	Tổ 1, Minh Khai	253	82-1	NTS	83,3	65.900	5.489.470	
7	Nguyễn Ngọc Khánh (Thiết)	Tổ 1, Minh Khai	252	54-1	NTS	52,6	65.900	3.466.340	
8	Nguyễn Văn Nam	Tổ 1, Minh Khai	252	44-1	NTS	92,7	65.900	6.108.930	
			252	34-1	NTS	70	65.900	4.613.000	
9	Đất Ông Trung	Tổ 1, Minh Khai	252	21-1	NTS				Kiểm tra lại
10	Nguyễn Thị Yến	Tổ 2, Minh Khai	250	75-1	HNK	15,4	120.000	1.848.000	
11	Nguyễn Thị Minh Hà	Tổ 2, Minh Khai	250	172-1	HNK	11,2	120.000	1.344.000	
			250	60-1	HNK	8,8	120.000	1.056.000	
			250	175-1	HNK	3,4	120.000	408.000	

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Tờ bản đồ Số	Số thửa	Loại đất	Diện tích thu hồi (m ²)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9=7*8)	(10)
12	Nguyễn Thị Minh Hương	Tổ 2, Minh Khai	250	813-1	HNK	6,8	120.000	816.000	
13	Nguyễn Thị Liên	Tổ 2, Minh Khai	249	7-1	CLN	78,8	161.500	12.726.200	
14	Nguyễn Văn Thoả Phùng Thị Mùi	Tổ 6, Quang Trung	162	74-1	HNK	14,9	120.000	1.788.000	
15	Phan Văn Hoà Phan Thị Hải Yến	Tổ 6, Quang Trung	162	75-1	CLN	114,0	161.500	18.411.000	
16	Lâm Hải Đăng	Tổ 6, Quang Trung	162	19-1	CLN				Không thu hồi
17	Trần Thị Thắm	Tổ 6, Quang Trung	162	10-1	CLN	9,0	161.500	1.453.500	
18	Nguyễn Đình Lâm Nguyễn Thị Huyền	Tổ 8, Quang Trung	151	434-1	HNK	14,2	120.000	1.704.000	
			151	444-1	HNK	44,3	120.000	5.316.000	
19	Nguyễn Thị Vân	Tổ 8, Quang Trung	151	439-1	HNK	4,6	120.000	552.000	
20	Ông Hiếu	Tổ 8, Quang Trung	150	12-2	CLN				Không thu hồi
			150	12-1	CLN				
21	Nguyễn Văn Thắng	Tổ 9, Quang Trung	151	720-1	HNK	37,3	120.000	4.476.000	
			151	107-1	HNK	260,8	120.000	31.296.000	
22	Trương Văn Dũng (con trai ông Lèng); Hoàng Thị Yến (con dâu)	Tổ 9, Quang Trung	151	107-2	CLN	50	161.500	8.075.000	
23	Phạm Thị Gói	Tổ 9, Quang Trung	151	767-1	HNK	65,4	120000,0	7.848.000	
24	Nguyễn Thị Bình	Tổ 9, Quang Trung	151	551-1	HNK	15,2	120000	1.824.000	
Tổng cộng						2.383,1		319.654.990	

DỰ THẢO KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CÂY TRỒNG VẬT NUÔI

Dự án: Hệ thống các công trình thoát nước, thuộc dự án Chương trình phát triển các đô thị loại II (các đô thị xanh) - Tiểu dự án tại Hà Giang

Địa điểm: Tổ 1 Minh Khai, tổ 2 Minh Khai, tổ 6 Quang Trung, tổ 8 Quang Trung, tổ 9 Quang Trung, phường Hà Giang 2

(Kèm theo Dự thảo phương án số 06/PA-CN/ODHG ngày 30 tháng 5 năm 2026 của Chi nhánh Phát triển quỹ đất khu vực Hà Giang)

Đơn vị tính: Đồng

STT	HỌ VÀ TÊN/ LOẠI CÂY	ĐVT	SỐ LƯỢNG	ĐƯỜNG KÍNH (CM)	CHIỀU CAO (M)	PHÂN LOẠI	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
1	2	3	4	5	6	7	8	9=4*8	10
TỔ 1 MINH KHAI - PHƯỜNG HÀ GIANG 2									
1	Bà: Nguyễn Thị Hương Giang Chồng Lê Tiến Dũng								
	Cây Vối	Cây	2	#25			431.000	862.000	Áp đơn giá cây Vối
	Cây Chuối	Khóm	10				277.000	2.770.000	Áp đơn giá cây chuối
	Cây Ngõa	Cây	4	#15			428.000	1.712.000	Áp đơn giá cây cảnh quan, bóng mát
	Cây Sung	Cây	3	#15			428.000	1.284.000	Áp đơn giá cây cảnh quan, bóng mát
2	Bà: Hoàng Thị Mai								
	Chuối	Khóm	15				277.000	4.155.000	Áp đơn giá cây chuối
	Tre	Khóm	7				227.000	1.589.000	Áp đơn giá cây tre
	Cây Sung	Cây	3	#15			428.000	1.284.000	Áp đơn giá cây cảnh quan, bóng mát
	Cây Mỡ	Cây	2	#35			245.000	490.000	Áp đơn giá cây Xoài
	Cây Sung	Cây	2	#5			201.000	402.000	Áp đơn giá cây Lâm nghiệp
3	Bà Đỗ Thị Thiết chồng Nguyễn Ngọc Khánh								
	Cây tre	Khóm	10				227.000	2.270.000	Áp đơn giá cây tre
	Cây mít	Cây	20	#10			603.000	12.060.000	Áp đơn giá cây mít
	Cây mít	Cây	4	#20			742.000	2.968.000	Áp đơn giá cây mít
	Cây xoài	Cây	2	#15			316.000	632.000	Áp đơn giá cây xoài
	Cây quất hồng bì	Cây	5	#10			325.000	1.625.000	Áp đơn giá cây quất hồng bì
	Cây bơ	Cây	5	#15			721.000	3.605.000	Áp đơn giá cây bơ

STT	HỌ VÀ TÊN/ LOẠI CÂY	ĐVT	SỐ LƯỢNG	ĐƯỜNG KÍNH (CM)	CHIỀU CAO (M)	PHÂN LOẠI	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
1	2	3	4	5	6	7	8	9=4*8	10
	Cây nhãn	Cây	5	#5			439.000	2.195.000	Áp đơn giá cây nhãn
	Cây chuối	Khóm	16				277.000	4.432.000	Áp đơn giá cây chuối
	Cây mật gấu	m2	27				38.000	1.026.000	Áp đơn giá cây dược liệu
	Cây cúc tần	m dài	23				65.000	1.495.000	Áp đơn giá cây hoa, cây cảnh
	Cây lúc lắc	Cây	5	#5			169.000	845.000	Áp đơn giá cây cảnh quan, bóng mát
	Cây xạ đen	m dài	14				65.000	910.000	Áp đơn giá cây hoa, cây cảnh
	Cây ngõa	Cây	3	#15			428.000	1.284.000	Áp đơn giá cây cảnh quan, bóng mát
	Hoa lăng trắng	m dài	17				65.000	1.105.000	Áp đơn giá cây hoa, cây cảnh
	Rau xanh	m2							
	Khoai môn	m2							
4	Ông Nguyễn Văn Nam vợ Hoàng Thị Vị								
	Cây tre gai	Khóm	14				227.000	3.178.000	Áp đơn giá cây tre
	Cây chuối	Khóm	17				277.000	4.709.000	Áp đơn giá cây chuối
	Cây tre lộc ngọc	Khóm	10				227.000	2.270.000	Áp đơn giá cây tre
	Cây keo	Cây	4	#30			141.000	564.000	Áp đơn giá cây Lâm nghiệp
	Cây vông	Cây	3	#20			111.000	333.000	Áp đơn giá cây Lâm nghiệp
	Cây xoan	Cây	3	#30			111.000	333.000	Áp đơn giá cây Lâm nghiệp
	Cây khế	Cây	2	#25			510.000	1.020.000	Áp đơn giá cây khế
	Cây sấu	Cây	2	#25			1.302.000	2.604.000	Áp đơn giá cây sấu
	Cây nhội	Cây	3	#10			56.000	168.000	Áp đơn giá cây Lâm nghiệp
	Cây mít	Cây	2	#30			929.000	1.858.000	Áp đơn giá cây mít
	Cây nhãn	Cây	2	#20			1.297.000	2.594.000	Áp đơn giá cây nhãn
	Cây ổi	Cây	5	#5			181.000	905.000	Áp đơn giá cây ổi
	Cây sung	Cây	5	#15			428.000	2.140.000	Áp đơn giá cây cảnh quan, bóng mát
	Thiết mộc lan	Cây	10	#7			278.000	2.780.000	Áp đơn giá cây cảnh quan, bóng mát

STT	HỌ VÀ TÊN/ LOẠI CÂY	ĐVT	SỐ LƯỢNG	ĐƯỜNG KÍNH (CM)	CHIỀU CAO (M)	PHÂN LOẠI	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
1	2	3	4	5	6	7	8	9=4*8	10
5	Bà Hàn Thị Quý con trai Sin Khải Dần								
	Rau xanh	m2	35				14.500	507.500	Áp đơn giá cây rau
	Cây chuối	Khóm	4				277.000	1.108.000	Áp đơn giá cây chuối
	Cây tre	Khóm	3				227.000	681.000	Áp đơn giá cây tre
	Cây mỡ	Cây	5				117.000	585.000	Áp đơn giá cây mỡ
	Cây xoài	Cây	2				520.000	1.040.000	Áp đơn giá cây xoài
6	Bà Dương Thị Thụ Ông Nguyễn Hồng Tuấn								
	Cây chuối	Khóm	7				277.000	1.939.000	Áp đơn giá cây chuối
	Cây đu đủ	Cây	7	#5			95.000	665.000	Áp đơn giá cây đu đủ
7	Ông Đỗ Minh Hà Bà Nguyễn Thị Thanh Hương								
	Cây trúc	Khóm	9				112.000	1.008.000	Áp đơn giá cây hoa, cây cảnh
	Chuối	Khóm	4				277.000	1.108.000	Áp đơn giá cây chuối
	Cây ngõa	Cây	3	#5			201.000	603.000	Áp đơn giá cây cảnh quan, bóng mát
	Hoa ban	Cây	2	#5			169.000	338.000	Áp đơn giá cây cảnh quan, bóng mát
	Cây mít	Cây	3	#15			603.000	1.809.000	Áp đơn giá cây mít
	Cây sấu	Cây	1	#30			1.816.000	1.816.000	Áp đơn giá cây sấu
	Cây sấu	Cây	2	#5			319.000	638.000	Áp đơn giá cây sấu
8	Bà Nguyễn Thị Độ								
	Chuối	Khóm	5				277.000	1.385.000	Áp đơn giá cây chuối
	Tre	Khóm	14				227.000	3.178.000	Áp đơn giá cây tre
	Cây gạo	Cây	4	#25			111.000	444.000	Áp đơn giá cây Lâm nghiệp
	Cây nhót	Cây	3	#5			216.000	648.000	Áp đơn giá cây nhót
	Cây quýt	Cây	3	#15			618.000	1.854.000	Áp đơn giá cây quýt

STT	HỌ VÀ TÊN/ LOẠI CÂY	ĐVT	SỐ LƯỢNG	ĐƯỜNG KÍNH (CM)	CHIỀU CAO (M)	PHÂN LOẠI	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
1	2	3	4	5	6	7	8	9=4*8	10
	Cây chanh	Cây	5	#10			284.000	1.420.000	Áp đơn giá cây chanh
	Cây cóc	Cây	4	#10			245.000	980.000	Áp đơn giá cây ăn quả
	Cây xạ đen	m dài	13				65.000	845.000	Áp đơn giá cây hoa, cây cảnh
	Cây ổi	Cây	2	#5			181.000	362.000	Áp đơn giá cây ổi
	Cây đu đủ	Cây	5	#15			215.000	1.075.000	Áp đơn giá cây đu đủ
	Cây thầu dầu	Cây	22				39.000	858.000	Áp đơn giá cây dược liệu
	Cây ngõa	Cây	2	#10			370.000	740.000	Áp đơn giá cây cảnh quan, bóng mát
	Cây sung	Cây	3	#5			201.000	603.000	Áp đơn giá cây cảnh quan, bóng mát
9	Ông Nguyễn Văn Minh Bà Nguyễn Thị Hải								
	Chuối	Khóm	9				277.000	2.493.000	Áp đơn giá cây chuối
10	Ông Đào Thanh Long vợ Phùng Thị Bình								
	Tre	Khóm	14				227.000	3.178.000	Áp đơn giá cây tre
	Cây nhội	Cây	5	#5			46.000	230.000	Áp đơn giá cây Lâm nghiệp
	Cây sung	Cây	4	#5			201.000	804.000	Áp đơn giá cây cảnh quan, bóng mát
11	Ông Vương Đình Khương vợ Hoàng Thị Thu								
	Chuối	Khóm	7				277.000	1.939.000	Áp đơn giá cây chuối
	Cây nhội	Cây	4	#20			111.000	444.000	Áp đơn giá cây Lâm nghiệp
	Cây cóc	Cây	2	#20			520.000	1.040.000	Áp đơn giá cây ăn quả
	Rau xanh	m2							Áp đơn giá cây rau xanh
12	Ông Nguyễn Thành Đông								
	Cây mít	Cây	2	#20			742.000	1.484.000	Áp đơn giá cây mít
	Cây doi	Cây	2	#10			350.000	700.000	Áp đơn giá cây ăn quả
	Cây xoài	Cây	1	#10			245.000	245.000	Áp đơn giá cây xoài

STT	HỌ VÀ TÊN/ LOẠI CÂY	ĐVT	SỐ LƯỢNG	ĐƯỜNG KÍNH (CM)	CHIỀU CAO (M)	PHÂN LOẠI	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
1	2	3	4	5	6	7	8	9=4*8	10
	Chuối	Khóm	2				277.000	554.000	Áp đơn giá cây chuối
	Mật gấu	m2	24				38.000	912.000	Áp đơn giá cây dược liệu
	Hoa giấy	Cây	2				196.000	392.000	Áp giá cây hoa giấy
13	Bà Bùi Thị Thim								
	Tre	Khóm	4				227.000	908.000	Áp đơn giá cây tre
	Cây chanh	Cây	4	#4			120.000	480.000	Áp đơn giá cây chanh
	Hoa sữa	Cây	2	#5			169.000	338.000	Áp đơn giá cây cảnh quan, bóng mát
	Cây nhội	Cây	4	#5			46.000	184.000	Áp đơn giá cây Xoài
14	Hoàng Thị Túng Phùng Ngọc Toàn								
	Chuối	Khóm	5				277.000	1.385.000	Áp đơn giá cây chuối
15	Nguyễn Anh Tuấn Xin Thị Mão								
	Mỡ	Cây	30	#25			142.000	4.260.000	Áp đơn giá cây mỡ
	Sung	Cây	2	#30			861.000	1.722.000	Áp đơn giá cây cảnh quan, bóng mát
	Chuối	Khóm	10				277.000	2.770.000	Áp đơn giá cây chuối
	Chanh	Cây	6	#4			248.000	1.488.000	Áp đơn giá cây chanh
	Mít	Cây	7	#5			227.000	1.589.000	Áp đơn giá cây mít
	Mít		2	#15			603.000	1.206.000	Áp đơn giá cây mít
	Tre	Khóm	5				227.000	1.135.000	Áp đơn giá cây tre
TỔ 2 MINH KHAI - PHƯỜNG HÀ GIANG 2									
1	Bà Nguyễn Thị Minh Út								
	Chuối	Khóm	4				277.000	1.108.000	Áp đơn giá cây chuối
	Cây ổi	Cây	2	#15			309.000	618.000	Áp đơn giá cây ổi
2	Bà Nguyễn Thị Minh Hương chị gái Nguyễn Thị Minh Hà								

STT	HỌ VÀ TÊN/ LOẠI CÂY	ĐVT	SỐ LƯỢNG	ĐƯỜNG KÍNH (CM)	CHIỀU CAO (M)	PHÂN LOẠI	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
1	2	3	4	5	6	7	8	9=4*8	10
	Cây mít	Cây	2	#25			742.000	1.484.000	Áp đơn giá cây mít
	Cây khế	Cây	2	#20			510.000	1.020.000	Áp đơn giá cây khế
	Cây doi	Cây	2	#10			350.000	700.000	Áp đơn giá cây ăn quả
	Cây mắc mật	Cây	2	#10			280.000	560.000	Áp đơn giá cây mắc mật
3	Ông Nguyễn Hữu Sơn								
	Chuối	Cây	8				277.000	2.216.000	Áp đơn giá cây chuối
	Cây mít	Cây	2	#25			742.000	1.484.000	Áp đơn giá cây mít
	Cây ổi	Cây	2	#15			309.000	618.000	Áp đơn giá cây ổi
	Tre	Khóm	4				227.000	908.000	Áp đơn giá cây tre
	Cây sưa	Cây	2	#25			552.000	1.104.000	Áp đơn giá cây sưa
	Cây ngõa	Cây	2	#15			428.000	856.000	Áp đơn giá cây cảnh quan, bóng mát
	Cây chanh	Cây	2	#5			284.000	568.000	Áp đơn giá cây chanh
4	Bà Nguyễn Thị Liên								
	Cây gạo	Cây	2	#30			111.000	222.000	Áp đơn giá cây Lâm nghiệp
	Cây sung	Cây	7	#15			428.000	2.996.000	Áp đơn giá cây cảnh quan, bóng mát
	Chuối	Khóm	5				277.000	1.385.000	Áp đơn giá cây chuối
	Cây dâu	Cây	3	#15			137.000	411.000	Áp đơn giá cây ăn quả
	Cây quất hồng bì	Cây	2	#5			186.000	372.000	Áp đơn giá cây quất hồng bì
	Cúc tần	m dài	13				115.000	1.495.000	Áp đơn giá cây hoa, cây cảnh
	Cây cọ	Cây	2	#30			720.000	1.440.000	Áp đơn giá cây cảnh quan, bóng mát
	Mật gấu	m2	15	#5			39.000	585.000	Áp đơn giá cây dược liệu
	Cây đào	Cây	2	#5			532.000	1.064.000	Áp đơn giá cây đào cảnh
	Cây ổi	Cây	2	#15			309.000	618.000	Áp đơn giá cây Sầu
	Cây bưởi	Cây	2	#10			676.000	1.352.000	Áp đơn giá cây Ăn quả
	Cây khế	Cây	2	#5			280.000	560.000	Áp đơn giá cây Cau
5	Ông Nguyễn Hữu Thắng								

STT	HỌ VÀ TÊN/ LOẠI CÂY	ĐVT	SỐ LƯỢNG	ĐƯỜNG KÍNH (CM)	CHIỀU CAO (M)	PHÂN LOẠI	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
1	2	3	4	5	6	7	8	9=4*8	10
	Cây bơ	Cây	2	#15			721.000	1.442.000	Áp đơn giá cây bơ
	Cây ổi	Cây	2	#10			268.000	536.000	Áp đơn giá cây ổi
6	Bà Nguyễn Thị Minh Hà								
	Cây ngõa	Cây	2	#20			861.000	1.722.000	Áp đơn giá cây cảnh quan, bóng mát
	Cây mít	Cây	3	#25			742.000	2.226.000	Áp đơn giá cây mít
	Cây bơ	Cây	2	#35			721.000	1.442.000	Áp đơn giá cây bơ
	Hoa thiết mộc lan	Cây	4	#6			532.000	2.128.000	Áp đơn giá cây hoa, cây cảnh
TỔ DÂN PHỐ 6 QUANG TRUNG - PHƯỜNG HÀ GIANG 2									
1	Ông Phan Văn Hòa vợ Đinh Thị Hải Yến								
	Cây cau	Cây	10	#20			583.000	5.830.000	Áp đơn giá cây cau
	Cây mít	Cây	2	#40			1.240.000	2.480.000	Áp giá cây Mít
	Cây mắc mật	Cây	3	#5			280.000	840.000	Áp đơn giá cây mắc mật
	Cây trùng ngậy	Cây	2	#25			431.000	862.000	Áp đơn giá cây dược liệu
	Cây quất hồng bì	Cây	4	#5			186.000	744.000	Áp đơn giá cây quất hồng bì
	Cây sưa	Cây	3	#20			552.000	1.656.000	Áp đơn giá cây gỗ sưa
	Cây ô rô	m dài	4				115.000	460.000	Áp đơn giá cây hoa, cây cảnh
	Cây bơ	Cây	2	#15			721.000	1.442.000	Áp đơn giá cây bơ
	Cây bưởi	Cây	2	#10			448.000	896.000	Áp đơn giá cây bưởi
	Chuối	Khóm	3				277.000	831.000	Áp giá cây chuối
	Cây cau	Cây	10	#5			302.000	3.020.000	Áp đơn giá cây cau
	Cây mít	Cây	10	#15			603.000	6.030.000	Áp giá cây Mít
2	Ông Lâm Hải Đăng vợ Lê Thị Tuyền								
	Cây dứa	Cây	2	#50			450.000	900.000	Áp giá cây dứa
	Cây mít	Cây	5	#5			227.000	1.135.000	Áp giá cây mít

STT	HỌ VÀ TÊN/ LOẠI CÂY	ĐVT	SỐ LƯỢNG	ĐƯỜNG KÍNH (CM)	CHIỀU CAO (M)	PHÂN LOẠI	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
1	2	3	4	5	6	7	8	9=4*8	10
	Cây bơ	Cây	5	#10			551.000	2.755.000	Áp đơn giá cây bơ
3	Bà Đặng Thị Xuân								
	Cây Tre	Khóm	25				227.000	5.675.000	Áp đơn giá cây tre
	Cây sung	Cây	3	#15			428.000	1.284.000	Áp đơn giá cây cảnh quan, bóng mát
	Cây xoan	Cây	25	#15			90.000	2.250.000	Áp đơn giá cây xoan
	Cây nhãn	Cây	5	#5			689.000	3.445.000	Áp đơn giá cây nhãn
	Cây bưởi	Cây	5	#5			448.000	2.240.000	Áp đơn giá cây bưởi
	Cây quất hồng bì	Cây	4	#5			186.000	744.000	Áp đơn giá cây quất hồng bì
	Cây nhót	Cây	2	#3			129.000	258.000	Áp đơn giá cây nhót
	Cây ổi	Cây	2	#15			309.000	618.000	Áp đơn giá cây ổi
	Cây coi	Cây	2	#50			111.000	222.000	Áp đơn giá cây Lâm Nghiệp
4	Bà Hồ Thị Nguyệt mẹ Nguyễn Thị Tài								
	Tre	Khóm	4				227.000	908.000	Áp đơn giá cây tre
	Cây nhội	Cây	2	#20			111.000	222.000	Áp đơn giá cây Lâm Nghiệp
	Cây tai chua	Cây	2	#15			367.000	734.000	Áp đơn giá cây ăn quả
	Cây sô	Cây	2	#15			128.000	256.000	Áp đơn giá cây ăn quả
	Chuối	Khóm	2				277.000	554.000	Áp giá cây chuối
	Cây ngõa	Cây	2	#20			861.000	1.722.000	Áp đơn giá cây cảnh quan, bóng mát
	Cây sung	Cây	3	#15			428.000	1.284.000	Áp đơn giá cây cảnh quan, bóng mát
	Hoa ban	Cây	2	#15			428.000	856.000	Áp đơn giá cây cảnh quan, bóng mát
5	Ông Nguyễn Tuấn Phong								
	Cây mỡ	Cây	25	#25			142.000	3.550.000	Áp đơn giá cây mỡ
	Tre	Khóm	9				227.000	2.043.000	Áp đơn giá cây tre
6	Bà Tráng Thị Lèn								
	Tre	Khóm	24				227.000	5.448.000	Áp đơn giá cây tre

STT	HỌ VÀ TÊN/ LOẠI CÂY	ĐVT	SỐ LƯỢNG	ĐƯỜNG KÍNH (CM)	CHIỀU CAO (M)	PHÂN LOẠI	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
1	2	3	4	5	6	7	8	9=4*8	10
	Cây sung	Cây	5	#15			428.000	2.140.000	Áp đơn giá cây cảnh quan, bóng mát
7	Ông Cửu Thìn Sỹ con trai Cửu Diu Quang								
	Tre	khóm	35				227.000	7.945.000	Áp đơn giá cây tre
	Cây nhãn	Cây	5	#5			689.000	3.445.000	Áp đơn giá cây nhãn
	Cây cau	Cây	5	#10	3,5m		302.000	1.510.000	Áp đơn giá cây cau
	Cây trứng gà	Cây	3	#10			367.000	1.101.000	Áp đơn giá cây ăn quả
	Cây bưởi	Cây	3	#15			448.000	1.344.000	Áp đơn giá cây bưởi
	Cây mít	Cây	3	#10			603.000	1.809.000	Áp đơn giá cây mít
8	Bà Vi Thị Kim con trai Nguyễn Đình Nguyên								
	Tre	Khóm	35				227.000	7.945.000	Áp đơn giá cây tre
	Cây doi	Cây	4	#15			411.000	1.644.000	Áp đơn giá cây ăn quả
	Cây mít	Cây	10	#25			742.000	7.420.000	Áp đơn giá cây mít
	Cây cau	Cây	5	#15	7m		583.000	2.915.000	Áp đơn giá cây cau
	Cây quất hồng bì	Cây	5	#5			186.000	930.000	Áp đơn giá cây quất hồng bì
	Cây chanh	Cây	3	#3			120.000	360.000	Áp đơn giá cây chanh
	Cây xoài	Cây	3	#15			316.000	948.000	Áp đơn giá cây xoài
9	Ông Tạ Quang Thuởng vợ Lê Thị Dung								
	Tre	Khóm	4				227.000	908.000	Áp đơn giá cây tre
	Cây sung	Cây	5	#15			428.000	2.140.000	Áp đơn giá cây cảnh quan, bóng mát
10	Bà Phùng Thị Mùi chồng Nguyễn Văn Thỏa								
	Cây xoan đào	Cây	5	#15			90.000	450.000	Áp đơn giá cây Lâm Nghiệp
	Cây bơ	Cây	2	#10			551.000	1.102.000	Áp đơn giá cây bơ

STT	HỌ VÀ TÊN/ LOẠI CÂY	ĐVT	SỐ LƯỢNG	ĐƯỜNG KÍNH (CM)	CHIỀU CAO (M)	PHÂN LOẠI	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
1	2	3	4	5	6	7	8	9=4*8	10
11	Trần Thị Thắm								
	Cau > 4m thu hoạch 10-20kg quả	Cây	4		15 m		263.000	1.052.000	Áp đơn giá cây cau thời kỳ kinh doanh
	Mít	Cây	1	#20			742.000	742.000	Áp đơn giá cây mít
TỔ DÂN PHỐ 8 QUANG TRUNG - PHƯỜNG HÀ GIANG 2									
1	Ông Nguyễn Đình Lâm vợ Nguyễn Thị Huyền								
	Cây mít	Cây	5	#15			603.000	3.015.000	Áp đơn giá cây mít
	Cây bơ	Cây	4	#12			551.000	2.204.000	Áp đơn giá cây bơ
	Cây đu đủ	Cây	3	#5			95.000	285.000	Áp đơn giá cây đu đủ
	Chuối	Khóm	2				277.000	554.000	Áp đơn giá cây chuối
	Cây nhội	Cây	2	#15			90.000	180.000	Áp đơn giá cây Lâm Nghiệp
	Cây ổi	Cây	2	#10			268.000	536.000	Áp đơn giá cây ổi
	Cây sung	Cây	3	#15			428.000	1.284.000	Áp đơn giá cây cảnh quan, bóng mát
2	Bà Nguyễn Thị Vân								
	Cây mít	Cây	5	#5			227.000	1.135.000	Áp đơn giá cây Xoài
	Cây dâu	Cây	5	#10			137.000	685.000	Áp đơn giá cây dâu ăn quả
	Cây cọ	Cây	2	#50			720.000	1.440.000	Áp đơn giá cây cảnh quan, bóng mát
	Cây đu đủ	Cây	5	#3			95.000	475.000	Áp đơn giá cây đu đủ
	Cây nhãn	Cây	2	#5			689.000	1.378.000	Áp đơn giá cây nhãn
	Cây xoan	Cây	3	#15			90.000	270.000	Áp đơn giá cây Lâm nghiệp
	Chuối	Khóm	5				277.000	1.385.000	Áp đơn giá cây chuối
	Cây sung	Cây	2	#15			428.000	856.000	Áp đơn giá cây cảnh quan, bóng mát
	Cây quất hồng bì	Cây	3	#3			129.000	387.000	Áp đơn giá cây quất hồng bì

STT	HỌ VÀ TÊN/ LOẠI CÂY	ĐVT	SỐ LƯỢNG	ĐƯỜNG KÍNH (CM)	CHIỀU CAO (M)	PHÂN LOẠI	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
1	2	3	4	5	6	7	8	9=4*8	10
TỔ DÂN PHỐ 9 QUANG TRUNG - PHƯỜNG HÀ GIANG 2									
1	Ông Mai Mạnh Hùng								
	Chuối	Khóm	11				277.000	3.047.000	Áp đơn giá cây chuối
	Tre	Khóm	5				227.000	1.135.000	Áp đơn giá cây tre
	Cây na	Cây	3	#5			195.000	585.000	Áp đơn giá cây na
	Cây dừa	Cây	3	#7			313.000	939.000	Áp đơn giá cây dừa
	Cy chanh	Cây	5	#4			284.000	1.420.000	Áp đơn giá cây chanh
	Cây sung	Cây	7	#15			428.000	2.996.000	Áp đơn giá cây cảnh quan, bóng mát
	Cây nhội	Cây	5	#5			46.000	230.000	Áp đơn giá cây Lâm Nghiệp
	Cây thuốc kinh giới	m2	14				25.500	357.000	Áp đơn giá cây hàng năm
	Cây xạ đen	m2	14				38.000	532.000	Áp đơn giá cây dược liệu
2	Bà Phạm Thị Gối								
	Cây sưa	Cây	9	#15			552.000	4.968.000	Áp đơn giá cây sưa
	Cy quế	Cây	9	#15			117.000	1.053.000	Áp đơn giá cây quế
	Cây sung	Cây	5	#10			370.000	1.850.000	Áp đơn giá cây cảnh quan, bóng mát
	Cây ổi	Cây	5	#5			181.000	905.000	Áp đơn giá cây ổi
	Cây nhót	Cây	2	#5			216.000	432.000	Áp đơn giá cây nhót
	Cây xoan	Cây	5	#20			111.000	555.000	Áp đơn giá cây Lâm Nghiệp
3	Ông Mai Văn Triệu mẹ Nguyễn Thị Phiến								
	Tre	Khóm	5				227.000	1.135.000	Áp đơn giá cây tre
	Cây sung	Cây	5	#15			428.000	2.140.000	Áp đơn giá cây cảnh quan, bóng mát
	Chuối	Khóm	4				277.000	1.108.000	Áp đơn giá cây chuối
4	Ông Nguyễn Văn Thắng vợ Lệnh Thị Nhung								
	Tre	Khóm	32				227.000	7.264.000	Áp đơn giá cây tre

STT	HỌ VÀ TÊN/ LOẠI CÂY	ĐVT	SỐ LƯỢNG	ĐƯỜNG KÍNH (CM)	CHIỀU CAO (M)	PHÂN LOẠI	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
1	2	3	4	5	6	7	8	9=4*8	10
	Cây lát	Cây	3	#15			159.000	477.000	Áp đơn giá cây Lâm Nghiệp
	Cây sung	Cây	5	#15			428.000	2.140.000	Áp đơn giá cây cảnh quan, bóng mát
	Cây tạp	Cây	10	#10			59.000	590.000	Áp đơn giá cây Lâm Nghiệp
	Cây mỡ	Cây	3	#25			142.000	426.000	Áp đơn giá cây mỡ
	Cây mít	Cây	2	#15			603.000	1.206.000	Áp đơn giá cây mít
5	Bà Nguyễn Thị Bình								
	Hoa mẫu đơn	m2	25	#5			47.000	1.175.000	Áp đơn giá cây hoa, cây cảnh
	Cây đào cảnh	Cây	7	#17			1.050.000	7.350.000	Áp đơn giá cây hoa, cây cảnh
	Cây thầu dầu	m2	17	#4			39.000	663.000	Áp đơn giá cây dược liệu
	Cây si	Cây	1	#15			428.000	428.000	Áp đơn giá cây cảnh quan, bóng mát
	Chuối	Khóm	4				277.000	1.108.000	Áp đơn giá cây chuối
	Cây đu đủ	Cây	2	#15	5m		215.000	430.000	Áp đơn giá cây đu đủ
	Cây sung	Cây	3	#15			428.000	1.284.000	Áp đơn giá cây cảnh quan, bóng mát
	Chuối	Khóm	2				277.000	554.000	Áp đơn giá cây chuối
6	Trương Văn Dung (con trai ông Lèng) Hoàng Thị Yên (con dâu ông Lèng)								
	Chuối	Khoám	8				277.000	2.216.000	Áp đơn giá cây chuối
	Tre	Khóm	5				227.000	1.135.000	Áp đơn giá cây tre
	Di dời vườn ươm đối với cây công nghiệp (Quế) trồng trong bầu	m2	200				15.000	3.000.000	Di dời vườn ươm
TỔNG CỘNG								356.759.500	

BIỂU DỰ THẢO PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ TÀI SẢN - VẬT KIẾN TRÚC

Dự án: Hệ thống các công trình thoát nước, thuộc dự án Chương trình phát triển các đô thị loại II (các đô thị xanh) - Tiểu dự án tại Hà Giang

Địa điểm: Tổ 1 Minh Khai, tổ 2 Minh Khai, tổ 6 Quang Trung, tổ 8 Quang Trung, tổ 9 Quang Trung, phường Hà Giang 2

(Kèm theo Dự thảo phương án số 06/PA-CN/ĐHG ngày 30 tháng 5 năm 2026 của Chi nhánh Phát triển quỹ đất khu vực Hà Giang)



STT	Hạng mục công trình	Đơn vị tính	Kích thước	Khối lượng	Chỉ số giá phần XD Quý II/2026	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Mã ĐG	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	TỔNG CỘNG						275.490.870		
1	Lê Tiến Dũng Nguyễn Thị Hương Giang								
	Kè đá klan không chít mạch mặt bằng (kè đá học bờ ao, bờ mương)	m3	40*1.5*0.8	48	0,97	617.900	28.769.424	XVI 4.10	
	Hàng rào lưới B40 cọc gỗ	m2	40*1.2	48	0,97	397.828	18.522.872	XVI 8.6	
2	Nguyễn Văn Nam								
	Chồng lợp xây gạch không nung	m2	3*6*0.9	16,2	0,97	268.466	4.218.675	XVI 3.2	
3	Hoàng Thị Túng Phùng Ngọc Toàn (con trai)								
	Kè đá klan không chít mạch mặt bằng (kè đá học bờ ao, bờ mương)	m3	14*1.5*0.8	16,8	0,97	617.900	10.069.298	XVI 4.10	
4	Nguyễn Ngọc Khánh Đỗ Thị Thiết								
	Hàng rào thép gai, cột sắt cao trung bình 1.5 khoảng cách giữa các dây ngang 20 cm	m2	30*1.5*0.2	9	0,97	832.001	7.263.369	XVI 7.7	
	Đào đắp ao H= 1.0	m3	26.5*1*1.2	31,8	0,97	209.056	6.448.541	I-8	
	Tường xây gạch bi	m2	5*1	5	0,97	268.466	1.302.060	XVI 3.2	
	Ông dẫn nước đen D= 55 dài 200m	m	200	200	0,97	24.000	4.656.000		Thực tế
	Đập lấy nước bê tông sỏi mác 200								Kiểm tra lại
	Sản lượng cá								Kiểm tra lại
	Bê tông đáy bờ ao								Kiểm tra lại
5	Nguyễn Thị Hồng Thuý (con bà Thiết)								
-	Bê tông đá sỏi, đá 1x2 mác 200 (thành ao bên suối)	m3	17*1*0.4	6,8	0,97	1.133.448	7.476.223	I-1	
	Bê tông đá sỏi, đá 1x2 mác 200 (thành bê trong ao)	m3	4*0.5*0.2	0,4	0,97	1.133.448	439.778	I-1	
	Công thoát nước xây gạch chỉ cao 4m	m3	1,8	1,8	0,97	1.441.012	2.516.007	XVI 9.4	Gia đình kê khai, áp tương đương
	Đào đắp ao H= 1.2 m	m3	35*1.2*1.5	57,6	0,97	209.056	11.680.377	I-8	
6	Đào Thanh Long								
	Xếp đá klan không chít mạch	m3	1*2*27	54	0,97	569.260	29.817.839	I-8	
7	Vương Đình Khương								
	Hàng rào lưới B40 cọc gỗ	m2	20*1.2	24	0,97	397.828	9.261.436	XVI 8.3	
8	Bùi Thị Thim								
	Cầu bê tông qua rãnh	m3	5*1*0.15	0,75	0,97	1.816.921	1.321.810	I-8	
9	Lâm Hải Đăng (tổ 6 Quang Trung) Lê Thị Tuyền								
	Tường rào xây gạch chỉ 110 khảng cách bố tru 3m	m2	17.2*1.6	27,52	0,97	948.916	25.330.743	XVI 7-1	
	Bếp lò xây bằng gạch chỉ	m2	(1.4+0.9+1)*3.1	10,23	0,97	850.642	8.441.006	XVI 7-8	Áp tương đương

STT	Hạng mục công trình	Đơn vị tính	Kích thước	Khối lượng	Chỉ số giá phần XD Quý II/2026	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Mã ĐG	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Bán mái cột thép, vì kèo thép mái lợp tôn sóp	m2	7.8*5.2	40,56	0,97	353.564	13.910.339	XVI 1-3	
	Bê tông gạch vữa vừa tam hợp mác 50	m3	4.8*1.8*0.35	3,0	0,97	549.065	1.610.561	I-8	
	Lát gạch Ceramic 400mm X 400mm vữa xi măng mác 75	m2	4.8*1.8	8,6	0,97	125.178	1.049.125	VI-9	
-	Nền bê tông đá sỏi, đá 1x2 mác 150	m3	2*12*0.2	4,8	0,97	1.199.387	5.584.346	I-2	
10	Nguyễn Văn Thoã (tổ 6 Quang Trung) Phùng Thị Mùi								
-	Trưởng gà xây gạch chỉ	m2	1.5*1.6*1	2,4	0,97	268.466	624.989	XVI 3.2	
-	Bán mái lợp tôn	m2	2.5*2	5,00	0,97	353.564	1.714.785	XVI 1-3	
-	Lát gạch hoa Ceramic 400mm X 400mm vữa xi măng mác 75	m2	2.8*2	5,6	0,97	125.178	679.967	VI -9	
-	Tường xây gạch đỏ	m2	1.7*22	37,40	0,97	268.466	9.739.410	XVI 3.1	Tạm tính
11	Phan Văn Hoà (tổ 6 Quang Trung) Đình Thị Hải Yến								
	Kè đá hộc có chít mạch, vữa xi măng mác 50	m3	19*1.3*0.8	19,76	0,97	690.776	13.240.242	XIV 6	
	Chuông lon xây gạch không nung	m2	(6.5+6+7)*4	23,50	0,97	268.466	6.119.682	XVI 3.2	
12	Nguyễn Thị Bình (tổ 9 Quang Trung)								
	Bể nước xây gạch bi (gạch không nung)	m3	3.7*1.5*1	5,6	0,97	1.407.041	7.574.805	XVI 9.6	
	Bếp quây tôn	m2	2.5*4.1	10,25	0,97	353.564	3.515.310	XVI 1.3	
	Tường tôn ốp bao quang	m2	2.5*9.1	22,8	0,97	398.000	8.782.865	XII 7	
	Chồng gà lợp pbro xi măng	m2	1.6*1.8	2,9	0,97	268.466	749.987	XVI 3.1	Áp tương đương
	Bể phốt	m3	1.6*1.7*1	2,72	0,97	1.719.272	4.536.127	XVI 9.7	
13	Phạm Thị Gói								
	Hàng rào B40 cột gỗ 1.2	m	40.1.2	48,0	0,97	397.828	18.522.872	XVI 8.3	